

TƯ TƯỞNG VÀ PHONG CÁCH THIỀN TÔNG

Cự Tán (Định Huệ dịch)

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 5-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website <http://www.phatphaponline.org>

---o0o---

Từ khi Lục Tổ Huệ Năng chính thức kiến lập môn đình Thiền tông về sau trải qua sự truyềnđăng hoằng hoá của Ngũ gia Thất tông, sử Phật giáo Trung Quốc cơ hồ trở thành sử Thiền tông , âm ba vang dội của nó đến nay vẫn còn. Hơn một nghìn năm nay, Thiền tông ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt của Phật giáo Trung Quốc , không phải là việc giản đơn khi muốn trình bày cặn kẽ về mặt tích cực cũng như chỗ thiên chấp và biến đổi của nó. Nay tôi chỉ vận dụng thể tài sử thoại để nói tổng quát về căn nguyên tư tưởng và vài đặc điểm về phong cách Thiền tông.

Thiền tông chiếm một vai trò trọng yếu trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc là một sự thật mà ai nấy đều công nhận . Nhưng hỏi vì sao nó được địa vị như thế thì có rất nhiều sự giải thích khác nhau . Có người nói: Thiền tông thuộc phạm vi của Bát-nhã ba-la-mật, tham cứu đại triệt đại ngộ , minh tâm kiến tánh , chẳng đồng với thiền định, vì thế nó thịnh hành. Lại có người nói : Tư tưởng Thiền tông và tư tưởng Phật giáo Ấn Độ có nhiều điểm khác nhau , Thiền tông là một biểu hiện của Phật giáo sau khi truyền vào Trung Quốc chịu sự đồng hóa của tư tưởng truyền thống Trung Quốc mà phát sinh. Do vì Phật giáo đã đồng hóa với tư tưởng truyền thống của Trung Quốc nên thích hợp với sự ưa chuộng của nhân dân Trung Quốc. Vì thế Thiền tông chiếm một vai trò trọng yếu trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc . Hai quan điểm vừa kể cố nhiên là dựa vào sự thật lịch sử và lý luận , nhưng nghiên cứu kỹ lại thì biết là chưa thỏa đáng . **Tại sao vậy ?**

1. Đại triệt đại ngộ minh tâm kiến tánh và thiền định không thể dứt khoát phân khai . Muốn giảng rõ về vấn đề này, có thể chia làm 3 phần :

a/ Chữ Thiền của Thiền tông hoặc Thiền định là dịch âm của tiếng Phạn chỉ cho hiện tượng ngưng tập hoàn toàn của sinh lý và tâm lýcon người . Các phương pháp tu tập thiền định cho đến các tiến độ và giai đoạn của thiền

định ở trong di sản văn hóa cổ đại Trung Quốc và Ấn Độ đều có tulieu vô cùng phong phú . Nếu nói riêng ở Ấn Độ thì trước khi Đức Thế Tôn Thích-ca đản sinh, các tôn giáo Ấn Độ đã có rất nhiều người chuyên tu thiền định ở trong núi rừng ,đồng nội . Như kinh Phương Quảng Đại Trang Nghiêm 7 ghi : *“Có vị tiên tên A-la-la với ba trăm đệ tử thường dạy họ tu định vô sở hữu xứ”*. “Thành Vương Xá có tiên nhân Ma-la-chi từ tên Vi-ô-đặc-ca với bảy trăm đệ tử, thường dạy tu định Phi tướng phi phi tướng xứ”. Sau khi Thích-ca xuất gia đầu tiên Ngài có đến thỉnh giáo với các tiên nhân nhưA-la-la... đây là một sự kiện lịch sử mà Phật giáo đồ đều biết .

Theo kinh Phổ Diệu 5, A-la-la... tu tập thiền định đều không thầy mà tự ngộ .đủ thấy thiền định là một hiện tượng phổ thông trên sinh lý và tâm lý của con người , bất cứ người nào hễ chịu tu thì đều đạt đến, không có gì hiếm có, lạ lùng cả. Vì thế , sau khi Thế Tôn Thích-ca theo A-la-la... tu tập tứ thiền ,bát định, Ngài từ giã họ, một mình đến dưới cội bồ-đề tư duy. Nhưng Luận Đại Trí Độ 7 ghi :” *Tất cả chư Phật ở trong Đệ tứ thiền hành kiến đế đạo, đắc A-na-hàm, tức thời trong mười sáu tâm đắc Phật đạo.Trong Đệ tư thiền xả bỏ thọ mạng , ở trong Đệ tứ thiền khởi nhập Niết-bàn vô dư”*.

Thành Duy Thức Luận Sớ Sao 9 ghi :”*Phật muốn biết tâm của tất cả mọi người ,phải nhập biên tế định thượng phẩm Đệ tứ thiền mới có thể biết”* . Vậy Đức Thế Tôn Thích-ca không có và cũng chẳng thể bỏ thiền định, vì thế thành Phật rồi , Ngài luôn luônkhuyến khích đệ tử siêng tu thiền định. Đối chiếu trước sau , dường như quá mâu thuẫn, nhưng thật ra không xung đột , vì người tu tập thiền định cảm thấy các hiện tượng đối với thân tâm mà trước đây chưa từng trải qua , như là điều thân đặc biệt khinh an thơ thới, ý niệm đặc biệt điều nhu rộng lạng ..v..v... ,rất dễ khiến cho người ta ở ngoài thế giới hiện thực , phát sinhảo giác thân bí. Nếu lấy những tứ ảo giác thân bí ấy làm thực tại , rồi kiến lập tín ngưỡng sùng bái thần linh hoặc chủ nghĩa thân bí.Phật giáo gọi đó là ngoại đạo , chẳng thể giải quyết vấn đề sinh tử . Trái lại, nếu lấy các hiện tượng từ thiền định phát sinh tiến một bước thể nhận cái lý của nó thì có thể thấu hiểu sâu sắc về vũ trụ và nhân sinh, đó gọi là trí huệ. Trí huệ thấu triệt thì được gọi là bồ-đề. Do đó nói “ Định hay sanh huệ”, mà thành Phật cũng chẳng lia “Đệ tứ thiền”.

b/ Tứ Gia NgữLục 1 ghi:

“ Niên hiệu Khai Nguyên có sa-môn Đạo Nhất trụ ở Viện Truyền Pháp hằng ngày tọa thiền, Sư (Nam Nhạc Hoài Nhượng) biết là pháp khí, đến hỏi: “Đại đức tọa thiền để làm gì ?”

Đạo Nhất đáp : “Để làm Phật”.

Sư mới lấy một tấm gạch mài trên tảng đá trước am của Đạo Nhất.

Đạo Nhất hỏi : “Sư mài tấm gạch để làm gì ?”

Sư đáp : “Để làm gương” .

Đạo Nhất :” Mài gạch có thể làm gương được sao?”.

Sư nói :”Mài gạch đã chẳng thành gương được thì tọa thiền có thể thành Phật được sao ?” .

Nhìn từ mặt ngoài của câu chuyện nổi tiếng này thì thấy dường như Thiền tông phản đối thiền định, nhưng kì thật không phải vậy đâu! Vì lúc ban đầu Phật giáo truyền vào Trung Quốc khá chú trọng tu thiền , về sau đến các đời Lương ,Trần,Tùy cho đến đầu đời Đường , các thiền sư nổi tiếng ở hai miền Nam Bắc sông Trường Giang (xem trong Thiên Tập Thiền, Tục Cao Tăng Truyện) chính truyền 95 người, phụ 38 người, cộng chung 133 người , so với 210 của Cao Tăng Truyện thì nhiều hơn 67 người thì có thể tưởng tượng được sự chênh lệch cũng rất lớn. Như Lạc Dương Già Lam Ký 2 ghi :

“Tỳ kheo Huệ Ngưng ở chùa Sùng Chân chết, bảy ngày sau sống lại, qua phán xét của vua Diêm La, vì gọi lầm tên nên được miễn. Huệ Ngưng nói đủ về thời quá khứ, có năm thầy tỳ kheo kết bạn . Một tỳ kheo là Trí Thánh ở chùa Bảo Minh, khổ hạnh tọa thiền được lên Trời. Có một tỳ kheo tên Đạo Phẩm ở chùa Bát- nhã đã tụng kinh Niết-bàn cũng được sanh lên trời. Có một tỳ kheo tên là Đàm Mưu Tối ở chùa Dung Giác giảng kinh Niết-bàn, Hoa Nghiêm cho hàng nghìn người, vua Diêm-la nói: “Người giảng kinh tâm còn bí ngả, kiêu mạn khinh người là hạnh thô lỗ bậc nhất trong hàng tỳ kheo”. Nay chỉ thử tọa thiền tụng kinh, không hỏi giảng kinh. Đàm Mưu Tối nói: “Từ lập thân đến nay bản đạo chỉ thích giảng kinh, thật chẳng quen tụng.”. Vua Diêm-la sai đem giam vào ngục tối, liền có mười người áo xanh giải Đàm Mưu Tối đến cửa Tây Bắc, phòng ốc đều tối đen, dường như không phải chỗ tốt... Hồ Thái Hậu nghe kể lại, sai quan Hoàng Môn Thị Lang tên Từ Hột, dựa theo lời của Huệ Ngưng tìm đến chùa Bảo Minh. Phía Đông thành có chùa Bảo Minh, trong thành có chùa Bát Nhã, phía Tây thành có chùa Dung Giác. Hỏi các thầy Trí Thánh, Đạo Phẩm, Đàm Mưu Tối đều là người có thật. Thái Hậu nói rằng: “Người chết có tội phước”, bèn thỉnh 100 vị Tăng tọa thiền thường đến cung điện cúng dường. Từ đó về sau, tỳ kheo ở Kinh Ấp đều tọa thiền, tụng kinh, không còn muốn giảng kinh nữa.”

Huệ Ngưng là một vị Thiên tăng bình thường, không có địa vị trên lịch sử Phật giáo, Hồ Thái Hậu cũng chỉ có kiến thức của một bà già ăn chay thờ Phật. Việc làm của họ, chúng ta cố nhiên bắt tất phải xem trọng, nhưng Cao Tăng Truyện 16 ghi :

“ Ngài Tăng Trù tuổi quá 70, tinh thần thanh cao khoáng đạt cảm hóa lòng người, khiêm cung đối với chúng sinh , giáo hóa hợp cơ : Vua (Văn Tuyên Đế, Bắc Tề) rước Ngài vào cung luận đàm chính lý, nhân đó Ngài dạy ba cõi vốn không, đất nước cũng vậy, vinh hoa phú quý không thể giữ mãi, rồi giảng kỹ về pháp tứ niệm xứ. Vua nghe qua, tháo mồ hôi, nổi gai ốc, liền thụ nhận thiên đạo, tu học chẳng bao lâu chúng được định sâu...

Vua nói : Đại tông của Phật pháp lấy tĩnh tâm làm gốc. Các pháp sư truyền pháp giáo hóa rộng rãi chưa đáng gọi là xiển dương, nên cần dẹp hết”.

Bắc Tề , Văn Tuyên Đế được thiên sư Tăng Trù (đại đệ tử của thiên sư Bạt-đà, người khai sáng chùa Thiếu Lâm) truyền cho Thiên đạo, và kiến giải của nhà vua, cao hơn nhiều so với Hồ Thái Hậu thời Bắc Ngụy, may mà nhờ thiên sư Tăng Trù hết sức can gián, nhà vua mới không thực hiện việc phế bỏ giảng kinh. Đến thời đại ngài Đạo Tuyên cách Bắc Ngụy Hiếu Minh Đế, Bắc Tề Văn Tuyên Đế hơn một trăm năm. trong Tục Cao Tăng Truyện , Ngài phê bình các thiên sư đương thời như sau : “ Người tu thiên thời gần đây phần nhiều phế bỏ nghĩa học, chỉ nghe theo lời chỉ dạy của Thầy mà tu tập... Hoặc trở lại đắm trước định thế gian cho là tu tập chân không; niệm tụng Tây phương ý muốn diệt phiền não; cổ đeo tràng hạt, lằn chuỗi gọi là thiên số; nạp y khát thực cho đó là tâm đạo. Lại có một số người nương tựa tự viện dốc lòng tu theo lối tà để được an thân rồi cho đó là đúng , các việc học khác là sai, cố chấp như thế, sự sai trái của mình ai biết ?” Như vậy đủ thấy trước khi Thiên tông thành lập, người tu tập thiên định trong giới Phật giáo Trung Quốc phần đông không có sự kết hợp với Bát-nhã ba-la-mật, do đó mà ưa chuộng thần thông, thoát ly thực tế, rơi vào khô thiên hoặc Tiểu thừa thiên. Lúc Mã Tổ chưa gặp thiên sư Hoài Nhượng, ngồi một mình trong núi, toan tính thành Phật chính là trúng nhằm cái bệnh khô thiên hoặc Tiểu thừa thiên . Hoài Nhượng theo bệnh cho thuốc, uốn nắn lại cho đúng, vì thế nói : “ Ngồi thiên há có thể thành Phật”, nhưng chẳng phải hoàn toàn phản đối thiên định.

c/ Sơ tổ Thiên tông, mọi người đều biết là Bô-đề-đạt-ma. Về việc chân nguy của sự tích Ngài, các nhà nghiên cứu có nhiều ý kiến bất đồng, ở đây

không bàn đến. Ở đây chỉ muốn dẫn dụng trong Tục Cao Tăng Truyện vài câu của “Nhập đạo tứ hạnh” tương truyền là của Bồ-đề-đạt-ma :

“Nếu bỏ vọng về chân ,ngưng trụ bích quán, không mình không người, phàm thánh bình đẳng, kiên trụ chẳng động, chẳng còn chạy theo văn tự thì thâm phù hợp với lý, không có phân biệt, lặng lẽ vô vi, gọi là lý nhập”.

“Bích quán” nghĩa là “ngoài dứt các duyên, trong không nghĩ tưởng, tâm như tường vách “, đây là một phương pháp tu thiền cùng với thiền định nói chung , chỉ có tiến độ sâu cạn hoặc đôn tiệm bất đồng, không có sự khác nhau trên bản chất, đủ thấy Đạt-ma cũng chẳng bỏ thiền định. Trong truyện Nhị Tổ Huệ Khả không có ghi chép Ngài tu tập thiền định nhưng Ngài đã từng theo học chủ trương “Bích quán” của Bồ-đề-đạt-ma suốt 6 năm, và đạt đến trình độ “sự lý kiêm dung, khổ lạc vô ngại “, nhất định là Ngài đã tu pháp Bích quán và đạt đến thành quả kể trên . Các đệ tử của Ngài là thiền sư Na và thiền sư Huệ Mãn đều là người khắc khổ tu thiền . Cuộc đời và sự nghiệp Tam Tổ Tăng Xán và Tứ tổ Đạo Tín tuy đơn giản, nhưng chúng ta cũng thấy ghi lại trong truyện ký là các ngài cũng chú trọng tu thiền. Thế thì Thiền tông từ lúc bắt đầu là theo lời dạy của Phật Thích-ca phải chuyên cần tu thiềnnên gọi là Thiền tông, rất đúng với sự thật. Tổ sư Thiền tông đã bảo trì truyền thống tu thiền, về sau mới thấy tư thái của phái sơn lâm xuất hiện trong giới Phật giáo. Điều này có ảnh hưởng rất lớn trong toàn bộ giới Phật giáo nói chung và đối với tác phong của Thiền tông từ khi chính thức thành lập về sau. Do đó cần phải giải thích rõ ràng. cho đến những điểm bất đồng giữa Thiền tông và thiền nói chung, sẽ được trình bày ở tiết sau.

---o0o---

II

2. Tư tưởng Thiền tông là một loại hình phát triển tại Trung Quốc của tư tưởng Bát-nhã thuộc Phật giáo Đại thừa Ấn Độ, không có quan hệ lớn với tư tưởng truyền thống của Trung Quốc, ở đây chia làm 4 mục để trình bày :

a/ Truyện Đạt-ma, Tục cao Tăng Truyện 16 ghi :

“ Có nhiều đường lối vào đạo, nhưng chủ yếu chỉ có hai : lý và hạnh. Nhờ giáo ngộ tông, tin sâu chúng sanh đồng một chân tánh, vì bị khách trần ngăn che, cho nên cần phải bỏ hư ngụy trở về chân thật”.

Kệ của Huệ Khả đáp Cư sĩ Hương :

*“Nói chân pháp này đều như thật .
Lý chân sâu thẳm không sai khác
Vốn mê ma-ni, nói sỏi đá
Hoát nhiên tự giác biết chân châu
Vô minh, trí huệ đồng, không khác
Phải biết muôn pháp thấy đều Như
Xót thương bọn người mang nhị kiến
Mượn bút thay lời viết thư này
Thân này cùng Phật không sai khác
Niết-bàn vô dư, đâu cần tìm.
(Tục Cao Tăng Truyện 16)*

Đây là tულიეu đáng tin, trong đó đại khái có ba tư tưởng chủ yếu :

1. Vạn pháp đều Như, chúng sinh đồng một chân tánh;
2. Ngay nơi vọng tức là chân, vô minh và trí huệ như nhau, không khác;
3. Khách trần không thật, xả bỏ liền trở về chân .

Chúng ta có thể tìm thấy căn cứ của điều này trong kinh Lăng-già. Như Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo Kinh 4 ghi : **“Tuy tự tính thanh tịnh, nhưng vì bị khách trần che lấp nên vẫn thấy không thanh tịnh”** .

Phẩm Tập Nhất Thiết Phật Pháp trong kinh Nhập Lăng-già 3 ghi : **“Như Lai Tạng tự tính thanh tịnh đủ ba mươi hai tướng ở trong thân của tất cả chúng sinh, nhưng bộ cái áo ấm, giới , nhập, cầu , nhiễm chướng thật của tham sân si bao bọc như ngọc báu vô giá bị gói trong chiếc áo dơ”** .

Đây là căn cứ lý luận của **“Vạn pháp đều Như, chúng sanh đồng một chân tánh”** .

Kinh Đại Thừa Nhập Lăng-già 2 ghi : Thế nào là không có hai tướng ? Đây Đại Huệ ! Như gương và bóng, như dài và ngắn, như đen và trắng đều đối đãi với nhau mà lập, một mình đơn độc thì bất thành. Đây Đại Huệ ! Chẳng phải ngoài sanh tử có Niết-bàn, chẳng phải ngoài Niết-bàn có sanh tử, sanh tử Niết-bàn không có tướng trái nhau. Như sanh tử và Niết-bàn, tất cả pháp cũng như thế, đây gọi là không có hai tướng” .

Điều này cũng có thể chứng minh quan điểm :“ Ngay nơi vọng tức là chân, vô minh và trí huệ như nhau, không khác”, có chỗ căn cứ. Kinh Lăng-già 1

ghi : *Pháp và phi pháp chỉ là do phân biệt. Do phân biệt cho nên chẳng thể lìa bỏ, lại càng thêm lớn tất cả hư vọng , chẳng được tịch-diệt. Tịch-diệt nghĩa là một duyên . Một duyên tức là tam-muội bậc nhất*”. Điều này đâu có khác với “khách trần chẳng thật, liền bỏ thì có thể trở về chân”.

Do đây mà các Tổ sư Thiền tông đã từng được gọi là Lăng-già Sư, trong Tục Cao Tăng Truyện cũng nói :” Đầu tiên, thiền sư Đạt-ma đem 4 quyển Lăng-già trao cho Huệ Khả và dặn : “ Ta xét thấy Trung Quốc chỉ hợp với kinh này, ông hãy theo đây tu hành thì có thể được giải thoát”. Và Tục Cao Tăng Truyện còn ghi :”Các thiền sư Na, Mãn... thường mang theo bên mình 4 quyển Lăng-già và cho đó là tâm yếu, rồi theo lời dạy trong kinh tu hành chẳng sai sót. Đây chính là căn cứ lịch sử của cái gọi là Lăng-già ấn tâm”.

b/ Kinh Lăng-già nói về thức A-lại-da, thông thường bị xếp vào trong kinh điển Tướng tông, nhưng nghĩa lý cơ bản của kinh này không khác với các kinh luận Tánh tông.

Như Luận Đại Trí Độ 39 ghi : “Pháp thế gian chẳng khác pháp xuất thế gian, pháp xuất thế gian chẳng khác pháp thế gian. Pháp thế gian tức là pháp xuất thế gian. Vì sao ? Vì cái gọi là khác đó không thật có”.

Phẩm Pháp trong kinh Đại Bát-nhã 569 ghi : “ Pháp tánh chân như và hữu tình chân như không hai, không khác ; các pháp chân như và pháp tánh chân như không hai, không khác; pháp tánh chân như và tam thế chân như không trái ngược nhau. Tam thế chân như tức là uẩn, xứ, giới chân như. Uẩn, xứ, giới chân như tức là tịnh, nhiễm chân như. Tịnh, nhiễm chân như tức là sanh tử Niết-bàn chân như. Sanh tử Niết-bàn chân như tức là tất cả pháp chân như”. Đây là chân đế của tất cả kinh điển Đại Thừa đồng xiển dương, căn cứ lập luận của nó là “duyên khởi tánh không “. Nhân vì tất cả sự vật của thế gian, xuất thế gian, nhiễm, tịnh... đã đều dựa vào nhân, chờ đợi duyên mà sinh khởi, nhất định đều là vô tự tánh, là không; “không” trở thành thật tướng nhất vị của khắp tất cả pháp. Trên thật tướng này tìm không ra sự khác biệt của tất cả pháp, buông bỏ sự sai biệt do phân biệt sinh ra thì khế hội được thật tướng, vì thế thiền sư Huệ Khả nói : “Vô minh, trí huệ như nhau, không khác, phải biết muôn pháp thấy đều là chân như”. Thiền sư Tăng Xán cũng nói : “Quan sát bốn phương, trên, dưới, chẳng thấy pháp, chẳng thấy thân, chẳng thấy tâm, cho đến tâm lìa danh tự, thân đồng hư không, pháp đồng huyền mộng, không đặc, không chứng, sau đó mới gọi là giải thoát”. Vậy thì hệ thống tư tưởng truyền thừa liên tục từ Đạt-ma, Huệ Khả... tuy y cứ kinh Lăng-già nhưng vẫn không ra ngoài kinh Bát-nhã và

phạm vi tư tưởng của Long Thọ, vì thế Thiên tông còn tự xưng là “ Nam Thiên Trúc Nhất Thừa Tông”.

c/ Từ quá trình phát triển tư tưởng Phật giáo Ấn Độ, chúng ta thấy Bồ-tát Long Thọ đã phát triển tư tưởng Bát-nhã, đồng thời cũng mở rộng tầm nhìn hoặc phạm vi hoạt động của Phật giáo đồ, như kinh Tạp Thí Dụ ghi :

“Vô lượng trần số kiếp quá khứ, có Bồ-tát tên Hỉ Căn ở trong đại chúng giảng Ma-ha-diễn (Đại thừa), lúc ấy Văn-thù-sư-lợi là người phạm, xuất gia tu đạo chuyên tinh khổ hạnh, hành 12 hạnh đầu-đà, có phước độ mọi người, gặp lúc giảng pháp, do đó qua nghe. Bồ-tát Hỉ căn giảng pháp thật tướng, nói tham, sân, si cùng với đạo không khác, cũng tức là đạo, cũng là Niết-bàn. Văn-thù nghe qua, không tin liền bỏ đi, đến nhà đệ tử của Hỉ Căn nói cho người ấy nghe về pháp quán bất tịnh. Đệ tử của Hỉ Căn hỏi vặn lại: “Vô sở là sự chân thật của pháp. Các pháp đều không thì làm sao có tịnh và bất tịnh?” Vị tỳ-kheo đầu-đà im lặng không đáp được, trong lòng nổi giận thành ra uất hận. Đệ tử của Hỉ Căn liền nói 70 bài kệ ngợi khen pháp thật tướng. Tỳ-kheo đầu-đà nghe một bài kệ, lòng giận tăng thêm một phần, nghe hết 70 bài kệ, lòng giận tăng đến 70 phần. Nói kệ vừa xong, đất liền nứt ra, địa ngục Vô Trạch hiện ra, tỳ-kheo đầu-đà bị rơi vào trong đó, qua vô lượng kiếp, tội hết mới được ra. Sau đó mới biết, chẳng tin diệu pháp thì bị tội nặng”.

Câu chuyện Bồ-tát Hỉ Căn cũng thấy có ghi trong Luận Đại Trí Độ, tôi cho rằng đây là từ lý luận “Pháp tánh chân như và hữu tình chân như không hai, không khác” của kinh Đại Bát-nhã triển khai ra. Đến ngài Vô Trước lại phát triển thêm, như Luận Du-già Sư Địa 36 ghi :

“Các Bồ-tát do thâm nhập vào trí pháp vô ngã nên biết đúng như thật tự tánh tất cả pháp ly ngôn, đạt đến không có một chút phẩm loại để khỏi phân biệt. Chỉ nhận sự vật, chỉ nhận chân như, chứ chẳng nghĩ: Đây là sự vật, đây là chân như mà chỉ hành thắng nghĩa. Như vậy, vì Bồ-tát hành thắng nghĩa nên đối với tất cả pháp bình đẳng, bình đẳng dùng Huệ chân như quán sát đúng như thật. Đối với tất cả chỗ, đủ bình đẳng kiến, đủ bình đẳng tâm, đắc hạnh xả tối thắng. Nương nhờ hạnh xả này nên lúc siêng năng tu tập tất cả thiện xảo minh xứ (ngũ minh), tuy gặp mọi sự nhọc nhằn, đủ thứ khổ nạn cũng không thoái chuyển..... Các Bồ-tát này ở trong sinh tư Như như lưu chuyển, dù gặp khổ nạn lớn vẫn đủ sức phát triển Vô thượng Chính Đẳng Bồ-đề như thế”.

Cách trình bày của Luận Du-già Sư Địa cụ thể hơn Luận Đại Trí Độ, biểu hiện hết sức rõ ràng tinh thần tích cực tiến thủ. Tôi cho rằng đây là nguyên nhân cơ bản mà Phật giáo Đại thừa áp đảo Phật giáo Tiểu thừa trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ.

Theo truyện Đạt-ma, ngài là người Nam Ấn Độ, sinh sau Vô Trước, Thế Thân khoảng một, hai trăm năm, chính là lúc tư tưởng Bát-nhã tại Ấn Độ phát triển đến cao trào. Tư tưởng và hành động của Đạt-ma đương nhiên chẳng thể không chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Bát-nhã, vì thế Ngài sang Trung Quốc hoằng pháp, do vì phong tục bất đồng, tác phong có khác, cho nên Ngài không được sự hoan nghênh của Phật giáo đồ Trung Quốc. Tác phong của thiền sư Huệ Khả (đại đệ tử của Ngài) cũng rất đặc biệt nên phải chịu sự đả kích còn lớn hơn, như trong truyện Huệ Khả ghi:

“...Huệ Khả trải qua các tình huống để nghiệm tâm, lăn lóc khắp chốn tịnh uế, mới biết lực dụng kiên cố, chẳng bị cảnh duyên cướp đoạt... Đầu niên hiệu Thiên Bình, Sư đi về phương Bắc khai pháp ở Tân Nghiệp, bọn chấp vấn tự đua nhau thị phi. Lúc ấy, có thiền sư Đạo Hằng trước có tu thiền, được nhà vua mời vào đất Nghiệp, đệ tử đông đến số nghìn, thừa lúc Huệ Khả thuyết pháp không dựa vào kinh điển, vu cáo là lời ma, hối lộ quan phủ, phi lý giết hại. Vậy mà ngay từ đầu Sư không chút thù hận, bị hại mấy lần đến chết....Huệ Khả là người thông dong thuận theo thế tục, lúc thì ban bố đạo thanh tịnh, lúc thì ngậm vịnh gió trăng....Ngài lặn độn ở đất Nghiệp, đất Vệ chịu bao nỗi đắng cay, đạo vừa sâu xa lại vừa huyền diệu nhưng lại chưa có sự nghiệp, chết không có người tiếp nối vẻ vang”.

“Lăn lóc khắp chốn tịnh uế” và “thông dong thuận theo thế tục” chính là một nếp sống cụ thể của “ở trong sinh tử Như như lưu chuyển” đã nói trong Luận Du-già Sư Địa, chứa đựng tinh thần tích cực tiến thủ. Vậy, ngọn nguồn của tư tưởng Thiền tông xuất phát từ Ấn Độ, chứ chẳng phải được phát sinh từ sự đồng hóa với tư tưởng truyền thống của Trung Quốc .

---o0o---

III

Tông chỉ chủ yếu của Bát-nhã là khử bỏ chấp trước và từ “bích quán” có thể đưa đến thể nhận “khử bỏ chấp trước”, vì thế người tham học của thiền môn trước sau vẫn kết hợp với tu thiền. Nhưng họ chẳng chấp trước tu thiền, chính là sau khi nhờ tu thiền mà đạt đến thể nhận rồi thì theo lý Bát-nhã mà

thực hiện trong sinh hoạt hằng ngày, đây là điểm bất đồng giữa họ và người tu thiền khác và đây cũng là điểm họ vượt lên trên các người đó.

Phật giáo sau khi truyền nhập vào Trung Quốc, cũng như lúc ở Ấn Độ, nghĩa là luôn luôn phát triển. Đến thời đại Đạt-ma, Huệ Khả, do giáo lý của Thành Thật, Tam Luận khá phổ biến, ánh sáng Bát-nhã đã soi đến toàn thể giới Phật giáo, trong đó có các trụ tác của các thiên tài như Tăng Triệu, Đạo Sanh.... bàn về động tĩnh nhất như, đốn ngộ thành Phật, có tác dụng rất lớn đến việc thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc. Vì thế tư tưởng của Đạt-ma, Huệ Khả sau khi truyền được vài đời thì dần dần được giới Phật giáo tin nhận và trở thành Thiền tông. Nội dung tư tưởng Thiền tông gần với viên giáo Thiên Thai, sự thực tiễn trong cuộc sống hằng ngày so với tông Thiên Thai lại càng quan trọng hơn. Sau khi Thiền tông thịnh hành, tông Thiên Thai bị kém thế.

“Lăn lóc khắp chôn tịnh uế”, “thong dong thuận theo thế tục” của thiền sư Huệ Khả, hoàn toàn không phải ai cũng làm được. Dưới ảnh hưởng tác phong của Ngài, có thể phát sinh chút ít lệch lạc mà trong Tục Cao Tăng Truyện, ngài Đạo Tuyên đã nghiêm khắc phê phán:

“Hiện nay, một bọn học thiền, vọng truyền phong giáo, đồng với bọn tục nhiệm, khinh khi luật nghi, cửa miệng nói “tức sắc tâm minh, cho loạn là tĩnh, cố giữ hình hài cho nên có khổ lụy. Thần dụng chìm trong từ lệnh, định tướng mục nát trên đầu môi, bài bác Tiểu thừa, xả bỏ Đại thừa riêng dựng lập một nhà, nhiếp tế trụ trì, đã là sai trái”.

Đây cũng là ý kiến của một bộ phận nhân sĩ thượng lưu của giới Phật giáo đương thời, các Tổ sư Thiền tông chẳng thể không nghĩ đến vấn đề tu chính tác phong để thích hợp với yêu cầu của giới Phật giáo. Thiền tông trải qua sự tu chính rồi xây dựng tác phong chất phác, hoạt bát, ẩn dật sơn lâm, đã vừa phù hợp với yêu cầu tôn giáo của tín đồ Phật giáo, cũng vừa thỏa mãn nhu yếu thích luận bàn huyền học của hàng ngũ trí thức. Nếu nói tư tưởng Thiền tông chịu ảnh hưởng của tư tưởng truyền thống Trung Quốc hoặc chịu sự hạn chế của thời đại, điều này là đúng.

Phần sau, tôi sẽ căn cứ vào quan điểm đã trình bày ở trên mà bàn về phong cách của Thiền tông.

---o0o---

IV

Luận Hiển Dương Thánh Giáo 7 ghi :” Vô thượng Chánh Đẳng Bồ-đề tự lợi, lợi tha, không thầy mà tự chứng thánh giáo.” Đức Thế Tôn Thích-ca ngồi dưới cội bồ-đề chứng Vô thượng Bồ-đề cũng xác thực là không có thầy truyền dạy. Đã không có thầy thì không thể bắt đầu từ “tín ngưỡng”. Thông thường nói “tín ngưỡng” , đó là việc sau khi đã thành lập hình thức tôn giáo hoặc hệ thống tư tưởng. Nếu xét đến đầu nguồn thì sẽ hỏi đến vấn đề: “Đức Thế Tôn Thích-ca vì sao chứng ngộ Vô thượng Bồ-đề” thì “tâm tư” hoặc tham cứu sẽ trở thành công cụ phát quật chân lý.

Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 5 ghi: “ Lục Tổ sắp thị tịch, có sa-di Hi Thiên hỏi: “Sau khi hòa thượng trăm tuổi, Hi Thiên không biết phải nương tựa người nào?”Tổ dạy: “Tâm tư đi!” Sau khi Lục Tổ tịch, Hi Thiên thường ở chỗ vắng vẻ ngồi lặng yên như quên thân. Đệ nhất tọa hỏi: “Thầy ông đã tịch, ngôi không ở đó làm gì?” Hi Thiên đáp: “ Tôi vâng theo lời thầy dạy cho nên tâm tư vậy”.Đệ nhất tọa nói: “ Ông có sư huynh là hòa thượng Hành Tư, đang ở Kiết Châu, nhân duyên của ông ở đó. Lời nói của Tổ rõ ràng, do ông tự không biết đó thôi”. Hi Thiên nghe xong từ giả Tào Khê đi thẳng đến Kiết Châu”.

Lục Tổ Huệ Năng muốn thiên sư Hi Thiên “ tâm tư” để ngộ đạo, nhưng Đệ nhất tọa lại giải là đi tìm Hành Tư. Đương nhiên là có thể giải thích như thế, quả thật Hi Thiên đi gặp Hành Tư, nhưng sau khi gặp gỡ hai bên đối đáp ngang ngửa với nhau, đủ thấy sự lợi ích của “ tâm tư” mà Hi Thiên đã trải qua. Chúng ta chẳng nên xem câu nói“ tâm tư” của Lục Tổ là một câu đố. Điều này có một chứng cứ được ghi trong Cổ Tôn Túc Ngữ Lục 1:

“ Thiên sư Nam Nhạc Hoài Nhượng đến tham vấn Lục Tổ. Tổ hỏi: “ Từ đâu đến ?” Đáp: “ Từ Tung Sơn đến”. Tổ hỏi: “ Là vật gì đến đây?” Sư không đáp được. Trải qua tám năm,bỗng nhiên có tỉnh, mới bạch Lục Tổ: “ Con có một chỗ lãnh hội.”

Thiên sư Hoài Nhượng suốt trong tám năm làm những việc gì ? Hội như thế nào mà bỗng nhiên có tỉnh ? Nếu chẳng phải Sư một mạch dụng công “tâm tư”, thì “chỗ hội” thành ra các từ trên trời rơi xuống. Lục Tổ tự nói mình chẳng biết chữ, Ngài từ trí vô sư ngộ Phật pháp Tối thượng thừa (lời của Thần Tú, xem Đàn Kinh), chính Ngài dùng phương pháp “tâm tư” để khai mở đệ tử.

Thành Duy Thức Luận Thuật Ký 18 ghi: “ Tâm tư có tác dụng suy tìm, suy tìm chính là quán sát”. Thành Duy Thức Luận Sớ Sao 16 giải thích: “Tâm tư

là tên gọi khác của trí huệ, nó không phải là tâm sở “tâm” trong 51 pháp tâm sở, cũng chẳng phải “tâm” của hữu tâm, hữu tứ trong 17 địa Du-già. Luận Du-già Sư Địa 48 cũng nói: “Giai vị chưa được ấn khả thì gọi là tầm tư; lúc khởi nhận ấn, được gọi là thật trí. Đủ thấy “tầm tư” chính là công cụ khai quật chân lý hữu hiệu nhất.

Tương truyền, lúc Nhị tổ Huệ Khả chặt cánh tay cầu pháp an tâm, Đạt-ma chỉ hỏi lại một cách đơn giản: “Đem tâm ra đây ta an cho”. Lúc Tứ tổ Đạo Tín cầu Tam Tổ pháp giải thoát, Tam Tổ cũng chỉ hỏi lại: “Ai trói buộc ông?” Đây là những bằng chứng về sự ứng dụng linh hoạt phương pháp tầm tư. Lục Tổ chẳng biết chữ, văn huệ tuy kém nhưng tư huệ đặt biệt phát triển, linh hoạt ứng dụng phương pháp tầm tư cũng đạt đến trình độ hoàn toàn thuần thực. Đây là điểm mà các tông phái khác của Phật giáo Trung Quốc không có. Vì thế sau khi Thiên tông kiến lập môn đình, các phần tử ưu tú đều hướng về Thiên tông. Tôi nhớ thời Tống có người hỏi Vương An Thạch: “Sau Mạnh Tử, Nho gia vì sao không có người xuất sắc?” Vương An Thạch đáp: “Nho môn đạm bạc, không kết nạp được các bậc anh hùng hào kiệt, họ đều vào trong Phật môn, như Lục tổ Huệ Năng, Mã đạo sư đều như thế”. Phật môn mà Vương An Thạch nói đó, thật ra chính là Thiên môn. Nói “Nho môn đạm bạc” cũng có nghĩa là cái học thiếu công cụ khai quật chân lý, chẳng thể tiến tới giải quyết yêu cầu thiết yếu đối với thân tâm tánh mạng của mọi người.

Thiên tông ứng dụng linh hoạt phương pháp tầm tư, có thể nói đó là “trên khế hợp với tâm Phật”, vì Đức Thế Tôn Thích-ca chính là người từ tầm tư chứng ngộ Vô thượng Bồ-đề. Thiên sư Qui Sơn Linh Hựu gọi đó là “đơn đao trực nhập”, thông thường nói “giáo ngoại biệt truyền” hoặc “pháp môn đốn ngộ” có lẽ cũng là ý này. Nhưng muốn ứng dụng phương pháp này hoặc thu được lợi ích từ phương pháp này không phải là không có điều kiện. Nhìn từ quá trình phát triển của Phật giáo Trung Quốc lúc mới truyền vào, hoạt động song song với phương thuật thì chẳng thể có Thiên tông xuất hiện. Lại nữa, lúc ấy tu thiền còn mang diện mạo thần bí, tư tưởng Bát-nhã cũng chưa phổ biến, dù có phổ biến cũng chẳng thể phát triển thành Thiên tông. Khoảng thời gian 156 năm từ lúc Tổ Đạt-ma vào Trung Quốc đến Lục Tổ xuất gia thụ giới, chính là thời đại Phật giáo Trung Quốc hưng thịnh nhất, các kinh luật trọng yếu của các tông phái Đại thừa, Tiểu thừa Ấn Độ đều được dịch, các tông Tam Luận, Thiên Thai, Từ Ân, Nam Sơn đã lần lượt hình thành, tư tưởng của tông Hoa Nghiêm đang áp ủ, tư tưởng Phật giáo chẳng những lan khắp trong triều đình chốn dân dã mà dần dần có xu thế phiến toái. Như các trứ tác của đệ tử ngài Huyền Trang có rất nhiều thuật

ngữ chuyên môn khiến cho người đọc nắm không được trọng tâm. Các tác phẩm chú giải kinh điển của họ phần nhiều biểu hiện ý kiến riêng, phê trương môn đình, không dễ gì tìm được nghĩa lý chính xác ở trong đó. Lúc ấy, tín đồ Phật giáo rất cần một pháp môn giản yếu dễ tu để an thân lập mệnh, Thiên tông mang đến cho họ phương pháp tư tưởng “đơn đao trực nhập”, do hợp thời nên hưng thịnh. Phẩm Cơ Duyên trong Đản Kinh ghi lại những người đến tham vấn Lục Tổ đều là những người đã từng khổ công tu học kinh giáo. Sau này, các thiền tăng đến thỉnh ích các thiền sư Nam Nhạc, Thanh Nguyên cho đến Mã Tổ, Bách Trượng cũng có nhiều vị “nghĩa học sa-môn” đã từng giảng các kinh luận. Vì thế, tham thiền cần phải có cơ sở giáo lý hoặc chú trọng nghiên cứu về thời đại và hoàn cảnh của giáo lý. Đây là một trong các điều kiện tham thiền.

Lúc tâm tư hoặc tham thiền, các thiền sư đều cho rằng “từ nghe người khác mà nhận được thì chẳng phải là của báu nhà mình” cũng có nghĩa là chẳng cần phải dựa vào kinh điển và kiến giải của người khác. Như vậy phải một mình thâm nhập, dũng khí phi thường, rất đáng khâm phục, nhưng lại phát sinh tệ bệnh. Vikích phát dũng khí của người học nên dùng cách khuyến khích phát tâm, như thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn thượng đường dạy:

“Đáng tiếc thay! Đáng tiếc thay! Các vị nếu chưa tỉnh thì hãy tỉnh đi! Nếu chưa ngộ thì hãy ngộ đi! Ta không lúc nào chẳng tha thiết khuyên các ông: Việc của chính mình nếu chưa sáng... thì rất cần phải nỗ lực, đừng cô phụ người. Nếu biết có việc này thì hãy gánh vác đi. Nếu thật sự chưa ngộ thì cần phải tin việc này chẳng từ lời nói mà được, chẳng từ chỗ những vị thiền sư ở các nơi mà được. Vậy từ đâu mà được, cần phải xét kỹ! Hiện tại nếu không liễu ngộ thì trăm kiếp ngàn đời cũng không liễu ngộ. Muốn biết lâu dài thì chỉ tại hôm nay. Vậy ngay hôm nay đây là cái gì? Chớ chạy bậy, hãy xem cả một đời đã lần lữa đi qua mất rồi Mọi người cho ông đất đai ruộng vườn, cúng dường ông cơm áo, nói ta là người xuất gia, biết bao người gánh vác ông, quốc vương, đại thần gánh vác ông, đất đai long thần gánh vác ông, ông không phụng dưỡng cha mẹ. Ông lấy gì báo đáp? Nay các tăng sĩ! Thờ ra tuy sống, song khó bảo đảm hít vào, thời giờ chóng qua, cần phải gấp rút. Chớ có nói thiền chỉ ở đầu môi, đến ngày ba mươi tháng chạp phải chịu khổ lụy.(Tuyết Phong Chân Giác Thiền Sư Ngữ Lục, thượng).

Đây là điều mà trong cửa Thiên tông gọi là “tâm sanh tử thông thiết”, một điều kiện của việc tham thiền.

Lại như thiền sư Quy Sơn Linh Hựu hỏi Hương Nghiêm: “ Ta nghe nói ông ở chỗ tiên sư Bách Trượng, hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm. Đây là thông minh linh lợi của ông, ý giải thức tướng giải quyết không xong vấn đề sanh tử. Lúc cha mẹ chưa sanh, thử nói một câu xem!” Hương Nghiêm bị Ngài hỏi, không biết phải đáp thế nào, trở về liêu phòng đem hết kinh sách đã học qua, xem lại từ đầu đến cuối nhưng vẫn không tìm được đáp án. Tự than rằng: “ Bánh vẽ không no được bụng đói”. Mấy lần thỉnh Quy Sơn nói trắng ra, Quy Sơn bảo: Ta nói là chuyện của ta. Nếu ta nói cho ông nghe, sau này ông sẽ mắng ta”. Hương Nghiêm vô cùng buồn khổ đem hết kinh sách đã từng xem qua đốt hết, phát thệ: “ Đòi này không học Phật pháp nữa, chỉ làm ông tăng cơm cháo tầm thường, khỏi phải bận tâm”.

Hương Nghiêm từ biệt Quy Sơn, đến một nơi vắng vẻ ở Nam Dương, tự canh tác nuôi sống, nỗ lực tham cứu. Một hôm, nhân đẩy cỏ, nhặt miếng gỗ ném nhằm cây tre, kêu một tiếng “ cốp”, Ngài liền khai ngộ. Lúc đó, ngài tắm rửa, đốt hương hướng về Quy Sơn lễ bái và nói: “ Hòa thượng đại từ, ân hơn cha mẹ. Nếu lúc trước ngài nói trắng ra cho con nghe, thì đâu có được việc khai ngộ hôm nay”. Rồi làm một bài kệ gửi đến Quy Sơn. Quy Sơn xem kệ xong nói với Ngưỡng Sơn: “ Người này triệt ngộ”. Ngưỡng Sơn nói: “ E rằng kệ này do tâm ý thức trừ tác thành, chẳng phải chân tham thật ngộ, để con đích thân đến khám phá”. Ngưỡng Sơn gặp Hương Nghiêm qua hai lần thử nghiệm, chứng minh Hương Nghiêm thực sự khai ngộ rồi, mới trở về báo tin mừng cho Quy Sơn.

Đây là công án nổi tiếng của Thiền tông, có 3 điểm phải chú ý: 1/ Đối với người căn cơ thuần thực nhưng chưa khai ngộ, cần phải đề xuất vấn đề để khiến họ nghi, dẫn phát tầm tư một cách khẩn trương. 2/ Tầm tư phải thực hiện lúc tịnh tọa lẫn lúc lao tác. 3/ Khai ngộ rồi cần phải trải qua cuộc khám nghiệm nghiêm khắc. Ba điểm này đều là điều kiện tham thiền. Có những điều kiện này rồi, tập trung sức tầm tư trên vấn đề thì có thể đại triệt đại ngộ, minh tâm kiến tánh, do đó trong của Thiền tông có câu “ siêu Phật việt Tổ”. Theo quan điểm tôn giáo thông thường, tín đồ tin Phật mà muốn vượt qua Phật thì dường như nghịch lý. Nhưng vì các thiền sư đã nắm lấy phương pháp thành Phật, cảm thấy thành Phật không phải là chuyện thần bí không thể làm được nên có được cái tâm lượng và khí khái “ siêu Phật việt Tổ”. Như Vân Môn đưa ra sự tích: “ Thế Tôn vừa được sanh ra, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, đi bảy bước, nhìn bốn phía và nói: “ Trên trời , trong người, chỉ có ta là đáng tôn quý” rồi Ngài Vân Môn nói: Lúc đó nếu ta thấy, ta đập một gậy cho chết rồi ném cho chó ăn, cốt làm cho thiên hạ thái bình”. Lại như Quy Sơn hỏi Ngưỡng Sơn: “ Kinh Niết-bàn 40 quyển , bao nhiêu là Phật

nói, bao nhiêu là ma nói ? Ngưỡng Sơn đáp : “ Đều là ma nói”. Quy Sơn nói : “ Sau này không có người nào làm gì được ông”. Ý của lời nói Vân Môn, Ngưỡng Sơn như thế nào, ở đây không bàn, mà chỉ biết là khí khái mà sức lôi cuốn của các Ngài hết sức đáng quý. Tôi cảm thấy ngàn kinh muôn luận, tam tạng mười hai bộ loại thánh giáo đến dưới cửa Thiền tông đều trở thành vật hữu dụng sống động. Đây là nguyên nhân cơ bản khiến Thiền tông chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc.

---o0o---

V

Không thầy mà có thể chứng ngộ cũng là nói đến chân như được chứng đắc giống như trân bảo bị chôn vùi dưới đất, chỉ cần ra sức khai quật , thì người nào cũng có thể chứng đắc. Chúng ta bình thường sở dĩ không rõ chân như, chủ yếu là do trên nhận thức, tư tưởng của chúng ta có quan hệ đến chấp trước. Nếu dẹp bỏ chấp trước trên nhận thức, tư tưởng thì chân như hoàn toàn hiển lộ. Cái gọi là phiền não, Bồ-đề, sanh tử Niết-bàn thật ra đều là nói theo chấp trước, chứ trên mặt chân như vốn không có những sự phân biệt ấy. Kệ của Lục Tổ nói: “ Bồ-đề vốn không cây, gương sáng chẳng phải đài, xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi nhơ” chính là nói đến cái đạo lý này. Phạm Bát Nhã trong Đàn Kinh, Lục Tổ dạy:

“Phải biết đối với kẻ ngu, người trí, Phật tánh không có sai khác, chỉ do mê ngộ bất đồng, vì thế có ngu , có trí.Phàm phu tức là Phật, phiền não tức là Bồ-đề. Niệm trước mê tức là phàm phu, niệm sau ngộ tức là Phật. Niệm trước chấp cảnh tức là phiền não, niệm sau lìa cảnh tức là bồ-đề.Ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng sanh hư dối. Dụng tự tánh chân như, dùng trí huệ quán chiếu, không thủ, không xả tất cả pháp tức là kiến tánh thành Phật đạo.Thế nào là vô niệm ? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước, đó là vô niệm. Dùng thì khắp tất cả chỗ nhưng cũng không chấp tất cả chỗ. Chỉ cần tịnh bản tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối với sáu trần không nhiễm không tạp, qua lại tự do, dùng thông suốt vô ngại tức là Bát-nhã, tam-muội tự tại giải thoát, được gọi là hạnh vô niệm. Nếu không nghĩ đến trăm vật, khiến cho niệm tuyệt, tức là pháp phục, tức là biên kiến. Thiệt tri thức ! Người ngộ pháp vô niệm là người thông suốt hết muôn pháp. Người ngộ pháp vô niệm là người thấy cảnh giới chư Phật. Người ngộ pháp vô niệm là người đến giai vị Phật.”

Đoạn kinh này không có chút gì sai biệt với giáo lý kinh Lăng – già, kinh Đại Bát-nhã, luận Đại Trí Độ và hết sức nhất trí với kiến giải của các ngài Đạt-ma, Huệ Khả, nhưng nhấn mạnh vào “ chẳng thủ chẳng xả”, “ thông hết muôn pháp “ , phản đối biên kiến “ trăm vật không nghĩ “ . Lục Tổ đem giáo lý Bát-nhã dung quán vào sinh hoạt thực tiễn bình thường đầy tinh thần tiến thủ. Nhìn từ tinh thần này, tất cả sự vật tuy biến ảo vô thường nhưng chân như pháp tánh uyển chuyển gần gũi với con người, dõ chân hạ chân đều là đạo tràng, thật là cùng tột đến chỗ “hiện thành”. Chỉ vì cái “hiện thành” ấy nên mới có khả năng đốn ngộ. Lại chỉ vì cái “hiện thành” ấy nên Lục tổ có một quan điểm riêng về các pháp môn mà hàng tín đồ Phật giáo bình thường chú trọng, như Ngài luận về công đức cất chùa độ tăng, bổ thí trai tăng của Lương Võ Đế :

“ Thật không có công đức, chớ nghi lời Sơ tổ nói. Võ Đế tâm tà, chẳng biết chánh pháp, cất chùa độ tăng, bổ thí trai tăng , gọi đó là cầu phước, không thể cho đó là công đức. Công đức ở trong pháp thân, chẳng ở tại tu phước.”

Ngài luận về việc cầu sanh Tây phương :

“ Kẻ mê niệm Phật cầu sanh Tây phương, người ngộ tự tịnh tâm mình.....Người ở Đông phương niệm Phật cầu sanh Tây phương, người ở Tây phương tạo tội niệm Phật cầu sanh về nước nào ? Kẻ phàm phu ngu tối chẳng rõ tự tánh, chẳng biết tịnh độ ở trong thân, ngộ đông ngộ tây, người ngộ chỉ ở tại chỗ. Vì thế Phật dạy :Tùy theo chỗ ở mà thường an lạc.

Ngài còn luận về việc tu hành của người tại gia và xuất gia :

“ Nếu muốn tu hành tại gia cũng được, chẳng cần ở chùa.....Vi công hỏi : Người tại gia tu hành như thế nào ? Sư dạy : Ta nói tụng Vô tướng cho mọi người nghe, y theo đây tu hành, không khác chi luôn luôn ở bên cạnh ta. Nếu không y theo đây tu hành thì dù cạo tóc xuất gia đối với đạo cũng vẫn vô ích.

*Tâm bình đâu nhọc trì giới
Hạnh trực đâu cần tu thiền
Án thì hiếu dưỡng cha mẹ
Nghĩa thì trên dưới thương nhau
Nhường thì lớn nhỏ hòa thuận
Nhẫn thì việc xấu không sanh
Nếu siêng cọ cây phát lửa
Bùn lầy ắt sanh hoa sen.*

Những lời này thoát khỏi lối mòn, vượt lên trên kiến giải tầm thường. Trước kia có người cho đó là biểu hiện của ảnh hưởng tư tưởng truyền thống Trung Quốc, nhưng thật ra không phải như vậy. Do vì lúc ấy tư tưởng Bát-nhã phát huy đến cao độ, sự lí dung nhiếp, chân tục viên dung, chẳng câu nệ hình thức, đồng thời cũng chiếu cố đến nhiều điều kiện hiện thực thế gian nên pháp ngữ của Lục Tổ đại biểu cho trí huệ của Phật giáo, chứ hoàn toàn không phải bắt nguồn từ tư tưởng truyền thống Trung Quốc.

Sau Lục Tổ, kiến giải của trí huệ này được tiếp tục phát triển, như thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất nói :” Tự tánh xưa nay đầy đủ, chỉ cần chẳng trệ ngại trong các việc thiện ác thì được gọi là đạo nhân. Còn nếu giữ thiện bỏ ác, quán không nhập định, đều thuộc về tạo tác.” Ngài còn dạy : “ Đạo chẳng cần tu, chỉ cần đừng ô nhiễm.

---o0o---

HẾT